

Bản án số: 23/2018/DS-PT
Ngày: 30-11-2018
Về việc “*Tranh chấp hợp đồng
xây dựng*”

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Thanh

Các Thẩm phán: - Ông Nguyễn Thanh Lộc.

- Bà Nguyễn Thị Kim Trọng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tường Vy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Lê Xuân Phúc - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 11 năm 2018, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 17/2018/TLPT - DS ngày 16 tháng 8 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng xây dựng”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 27/6/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 69/2018/QĐPT- DS ngày 07 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần thương mại xây dựng và dịch vụ G
(Viết tắt Công ty G);

Địa chỉ: Số 79 đường Bà Triệu, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

- Ông Lê Xuân C; Địa chỉ: Số 5/83 Nguyễn Huệ, phường P, thành phố H là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn – Chức vụ: Giám đốc Công ty G. Có mặt.

- Người được ủy quyền: Ông Phạm Phước L; Địa chỉ: Thôn Lại Thế, xã Ph, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (Theo văn bản ủy quyền ngày 29/3/2016).
Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Ngô Quang T, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Số 4/2A đường Nam Cao, tổ 09 phường Ph, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

3. Những người làm chứng: Ông Ngô Phước Phú, ông Ngô Phước Thanh, ông Ngô Phước Quang Ấn.

Cùng địa chỉ: Thôn 2, xã Th, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 24-11-2015 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – đại diện Công ty G trình bày:

Ngày 30/8/2015, Công ty G và ông Ngô Quang T có ký hợp đồng kinh tế số 185/2015 (viết tắt Hợp đồng 185) về việc thi công công trình sửa chữa, cải tạo Nhà hàng Bar - Coffee Thạch Thảo tại địa chỉ: Số 44 đường Nguyễn Trãi, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Hợp đồng công trình xây dựng mà hai bên đã ký kết có giá trị là: 672.500.000 đồng, Công ty G đã đồng ý cho ông T tạm ứng số tiền: 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng.

Quá trình thi công, do ông T vi phạm các điều khoản hai bên đã ký kết trong hợp đồng như: Thi công không đảm bảo chất lượng và chậm tiến độ. Do ông T đã vi phạm Điều 9 của Hợp đồng 185 nên ngày 30/9/2015, Công ty G đã đơn phương chấm dứt hợp đồng. Hai bên đã cùng nhau lập các biên bản xác nhận về khối lượng, chất lượng và tiến độ thi công tại thời điểm chấm dứt hợp đồng, gồm: Bảng khối lượng thi công đến thời điểm ngày 30/9/2015; Biên bản xác nhận khối lượng phát sinh; Biên bản nghiệm thu chất lượng các hạng mục thi công; Biên bản xác nhận vật liệu còn lại tại công trình; Biên bản xác nhận tiến độ thi công thực tế.

Căn cứ vào 5 loại biên bản trên, Công ty G đã xác định giá trị như sau:

Giá trị khối lượng thực tế thi công : 91.724.608đ;

Giá trị khối lượng phát sinh : 27.939.331đ;

Giá trị vật liệu còn lại : 7.386.000đ;

Giá trị bị trừ do không đảm bảo chất lượng : 9.351.803đ

Đối với khối lượng thi công thực tế và giá trị khối lượng công trình phát sinh do hợp đồng quy định giảm 5% giá trị tương ứng theo quy định tại Điều 4 của Hợp đồng 185 nên giá trị thi công thực tế, giá trị khối lượng phát sinh giảm 5% theo hợp đồng, cụ thể là:

Giá trị khối lượng thực tế thi công giảm 5% còn lại: 87.138.378đ;

Giá trị khối lượng phát sinh giảm 5%, còn lại : 26.542.365đ

Như vậy, tổng số tiền phải thanh toán đến ngày 30/9/2015 là: 121.066.743đ.

Do khối lượng công trình không đạt chất lượng có giá trị: 9.351.803đ nên bị trừ đi. Còn lại số tiền phải thanh toán là: 111.714.940đ.

Ông Ngô Quang T đã tạm ứng số tiền 200.000.000đ nên ông T phải hoàn trả lại cho Công ty G số tiền 88.285.060đ.

Ngoài ra, do ông T vi phạm Điều 8 của Hợp đồng 185 nên ông T phải chịu phạt do chậm trễ tiến độ thi công số tiền là 30.211.363đ.

Nay Công ty G khởi kiện yêu cầu ông Ngô Quang T phải hoàn trả lại cho Công ty số tiền 88.285.060đ và tiền phạt vi phạm do chậm tiến độ là 30.211.363đ. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn có thay đổi, rút một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Ngô Quang T phải hoàn trả lại cho Công ty G số tiền 79.467.514đ. Giữ nguyên yêu cầu phạt vi phạm do chậm tiến độ là 30.211.363đ.

Bị đơn - ông Ngô Quang T:

Tại bản tự khai ngày 11/3/2016 và đơn phản tố đề ngày 22/06/2016, lời khai có trong các tài liệu hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Ngô Quang T trình bày:

Ông Ngô Quang T thừa nhận có ký Hợp đồng 185 với Công ty G như nguyên đơn đã trình bày. Theo hợp đồng thì thời gian thi công là 40 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng thi công với các hạng mục công việc kèm theo hợp đồng. Sau khi ký hợp đồng, ngày 30/8/2015, ông T đã đưa nhân công ra công trình nhưng do Công ty G không tiến hành bàn giao mặt bằng nên ông T phải tự tìm việc và đến ngày 05/9/2015 bắt đầu thi công. Do công trình sửa chữa, cải tạo nên khối lượng công việc phát sinh nhiều, thời tiết không thuận lợi (từ ngày 13/9/2015 đến ngày 16/9/2015 ở Quảng Bình có mưa bão), có một số hạng mục công trình chủ nhà thay đổi thiết kế, một số hạng mục đang chuẩn bị thi công thì chủ nhà yêu cầu tạm ngưng, nhà hàng kinh doanh cả phê vào ngày Thứ bảy và Chủ nhật. Trong giai đoạn thi công, Công ty G không cử người ra giám sát công trình. Đến ngày 29/9/2015, Công ty G có cử hai người cùng với ông Lê Xuân C là Giám đốc ra công trình yêu cầu dừng thi công, đuổi công nhân ra khỏi công trường và buộc chấm dứt thi công ngay vào buổi trưa trong ngày hôm đó. Ông T đã ủy quyền cho ông Ngô Phước Phú kiểm tra và quyết định tất cả các công việc của công trình với Công ty G. Ông Ngô Quang T thống nhất các nội dung ông Phú đã ký vào 05 loại biên bản với Công ty G, gồm: Bảng khối lượng thi công đến thời điểm ngày 30/9/2015; Biên bản xác nhận khối lượng phát sinh; Biên bản nghiệm thu chất lượng các hạng mục thi công; Biên bản xác nhận vật liệu còn lại tại công trình; Biên bản xác nhận tiến độ thi công thực tế. Nay nguyên đơn khởi kiện thì ông T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì việc thi công chậm tiến độ không phải do lỗi của bị đơn, do bên nguyên đơn không bàn giao mặt bằng thi công, dừng thi công hợp đồng không có lý do, đuổi thợ. Quá trình thi công gặp mưa bão, công việc phát sinh nhiều, nhà hàng vẫn kinh doanh Thứ bảy và Chủ nhật,

nguyên đơn đơn phương chấm dứt hợp đồng không có căn cứ. Ông T xác định tổng số tiền mà nguyên đơn phải thanh toán là 219.837.500đ. Cụ thể:

- + Giá trị khối lượng thi công thực tế : 107.109.000đ;
- + Giá trị khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng : 38.907.000đ;
- + Vật liệu giao lại : 7.872.000đ;
- + Chi phí nhân công vận chuyển vật liệu : 3.481.192đ;
- + Chi phí làm lán trại (1% giá trị hợp đồng) : 6.725.000đ;
- + Chi phí vận chuyển máy móc, vật tư : 12.000.000đ;
- (04 chuyến)
- + Chi phí thuê người quản lý : 43.712.500đ;
- (6.5% giá trị công trình).

Ông T đã tạm ứng trước số tiền 200.000.000đ nên Công ty G phải thanh toán thêm cho ông T số tiền 19.837.500đ. Do vậy, ông Ngô Quang T có đơn phản tố, yêu cầu Tòa án buộc Công ty G phải thanh toán thêm cho ông T số tiền 19.837.500đ.

- *Người làm chứng ông Ngô Phước Phú trình bày:*

Ông Phú được ông Ngô Quang T thuê làm đốc công; ông T đã trả cho ông tiền công với số tiền 20.000.000đ. Quá trình thi công do có nhiều yếu tố khách quan ảnh hưởng đến tiến độ thi công công trình, nhưng phía bị đơn là ông T đã nỗ lực để hoàn thành. Khi các công việc khó đã làm xong, công trình đang vào giai đoạn đơn giản thì ngày 29/9/2015 ông Lê Xuân C đã cùng một số người đến gây áp lực buộc phải dừng thi công do chậm trễ tiến độ và đuổi nhân công ra khỏi công trường. Giữa ông Cương và ông T có xích mích với nhau nên ông T vào Huế và có viết giấy ủy quyền cho ông Phú ở lại giải quyết công việc. Ông Phú đã cùng một số người kiểm tra chất lượng và ký vào biên bản nghiệm thu khối lượng. Lý do chậm trễ tiến độ là do có mưa bão, quán kinh doanh ngày Thứ bảy và Chủ nhật, khối lượng công việc phát sinh nhiều.

- *Người làm chứng ông Ngô Phước Thạnh trình bày:*

Ông Thạnh là người trực tiếp giám sát thi công công trình; quá trình thi công do có những trở ngại khách quan như thời tiết mưa bão, quán kinh doanh ngày Thứ bảy và Chủ nhật, công việc phát sinh nhiều nên việc thi công công trình chậm tiến độ. Đến ngày 25/9/2015, ông Thạnh giao lại công việc cho ông Phú để đi làm công trình khác; ông Thạnh đã được ông T trả tiền công giám sát là 20.000.000đ.

- *Người làm chứng ông Ngô Phước Quang Ấn trình bày:*

Ông Ấn được ông T thuê làm giám sát công trình với mức lương 6.000.000đ/tháng. Tuy nhiên, ông Ấn mới đến công trình 3 ngày thì ông Cương đình chỉ và đuổi ra khỏi công trình đang thi công. Được sự ủy quyền của ông T, ông Ấn đã cùng với ông Phú ở lại để xác định các khối lượng công

trình đã thi công thực tế, ông Ân là người trực tiếp dùng thước đo để xác định khối lượng công trình đã thi công thực tế. Khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng do đến làm sau nên ông Ân không biết.

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 27/6/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế, đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 688, Điều 385, 422 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 138, 139, 140, 144, 145, 146, 147, 148 Luật Xây dựng; Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần thương mại xây dựng và dịch vụ G về yêu cầu hoàn trả số tiền tạm ứng, buộc ông Ngô Quang T phải hoàn trả lại cho Công ty cổ phần thương mại xây dựng và dịch vụ G số tiền là: 65.530.000đ (Sáu mươi lăm triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu của Công ty cổ phần thương mại xây dựng và dịch vụ G về phạt do chậm trễ tiến độ thi công số tiền là 30.211.363đ. (Ba mươi triệu, hai trăm mười một nghìn, ba trăm sáu mươi ba đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Ngô Quang T về việc buộc Công ty cổ phần thương mại xây dựng và dịch vụ G phải thanh toán số tiền 19.837.500đ (Mười chín triệu, tám trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án của bị đơn, quyền kháng cáo của các bên đương sự theo luật định;

Vào ngày 12/7/2018 bị đơn ông Ngô Quang T có đơn kháng cáo và bổ sung đơn kháng cáo ngày 30/7/2018 với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ giá trị mà công ty G phải thanh toán cho ông là 196.909.000 đồng và sau khi trừ đi số tiền bị đơn đã tạm ứng là 200.000.000 đồng thì bị đơn chỉ chấp nhận hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền còn lại là: 3.091.000đồng. Như vậy, ông đã rút một phần yêu cầu phản tố tại cấp sơ thẩm yêu cầu nguyên đơn phải thanh toán số tiền là: 16.746.500 đồng.

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại yêu cầu thi hành án vì nguyên đơn không có khả năng chấp hành án ngay một lúc.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nội dung yêu cầu theo đơn kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân

sự trong quá trình giải quyết vụ án về thời hạn chuẩn bị xét xử theo điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, HĐXX đã thực hiện đúng các quy định pháp luật, đảm bảo khách quan, có căn cứ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

Tại phiên tòa hôm nay, xét thấy trên cơ sở lời khai của các bên, đối chiếu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thấy rằng việc kháng cáo giữ nguyên nội dung yêu cầu phản tố của bị đơn chỉ được xem xét chấp nhận một phần nội dung kháng cáo về khoản chi phí cho việc vận chuyển máy móc, vật tư. Tuy nhiên, bị đơn thừa nhận nguyên đơn đã hỗ trợ một chuyến vận chuyển ra công trình giá trị chi phí 3.000.000 đ, nay nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên không xem xét; do đó, chỉ xem xét chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chi trả khoản này với số tiền 03 chuyến x 3.000.000đ/1 chuyến = 9.000.000đ. Hai khoản còn lại gồm: Làm lán trại bị đơn thừa nhận chỉ tận dụng một số vật liệu, tôn để khắc phục vào 01 chòi đã có sẵn của chủ đầu tư để sử dụng; khoản tiền thuê đốc công, kỹ thuật không có tài liệu chứng minh nên không thể chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và buộc các bên phải chịu án phí theo luật định.

Đối với nội dung xem xét lại yêu cầu thi hành án, xét thấy không có văn bản nào của nguyên đơn thỏa thuận, chấp nhận cho bị đơn thanh toán theo phương thức trả dần, nên không có cơ sở để xem xét, chấp nhận.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định về nội dung kháng cáo như sau:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn ông Ngô Quang T có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định nên được xác định là hợp lệ, đủ điều kiện thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Ông đã rút một phần yêu cầu phản tố yêu cầu nguyên đơn thanh toán số tiền 16.746.500 đồng đảm bảo đúng quy định tố tụng về giới hạn phạm vi kháng cáo, không vượt quá phạm vi phản tố ban đầu nên cần chấp nhận.

Việc xác định nội dung hợp đồng kinh tế số 185/2015 ngày 30/8/2015 được ký kết giữa các bên đương sự là quan hệ tranh chấp hợp đồng xây dựng, thụ lý giải quyết tranh chấp của Tòa án cấp sơ thẩm phù hợp, có căn cứ quy định tại khoản 1 điều 138, khoản 2 điều 140 Luật xây dựng; khoản 1 điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 (nay là Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015).

[2] Về nội dung:

Căn cứ vào đơn kháng cáo của bị đơn ông Ngô Quang T ngày 12/7/2018 và văn bản sửa đổi nội dung kháng cáo ngày 30/7/2018 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn số tiền là 62.437.500 đồng. Sau khi trừ đi số tiền này: 62.437.500 đồng và số tiền hai bên đã tự nguyện thỏa thuận nguyên đơn đã thanh toán cho bị đơn là: 134.470.519 đồng; trừ đi số tiền bị đơn đã tạm ứng của nguyên đơn là: 200.000.000 đồng thì bị đơn chỉ chấp nhận hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền 3.091.000 đồng. Đồng thời, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại yêu cầu thi hành án vì nguyên đơn không có khả năng chấp hành án theo quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên kháng cáo, nguyên đơn chấp nhận nội dung quyết định của bản án cấp sơ thẩm.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Quá trình giải quyết tranh chấp hợp đồng liên quan đến khối lượng công trình đã thi công, các hạng mục đã được thi công... Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, hai bên đã thỏa thuận và xác định, thống nhất các hạng mục, giá trị nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn tổng số tiền là: 134.470.519 đồng.

Sự thỏa thuận thanh toán các khoản chi phí này của các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật; không có kháng cáo, không bị kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[2.2] Đối với nội dung kháng cáo của bị đơn:

[2.2.1] Bị đơn ông Ngô Quang T cho rằng tổng số tiền ông yêu cầu nguyên đơn phải tiếp tục phải thanh toán gồm các khoản chi phí sau:

- + Chi phí làm lán trại (1% giá trị hợp đồng) : 6.725.000đ;
- + Chi phí vận chuyển máy móc, vật tư (04 chuyến) : 12.000.000đ;
- + Chi phí thuê người quản lý: : 43.712.500đ;

Tổng cộng: 62.437.500đ;

Xét thấy: Hợp đồng xây dựng giữa hai bên ký kết là loại hợp đồng trọn gói mà các bên đã thỏa thuận có tổng giá trị theo thỏa thuận là: 672.500.000 đồng; do nguyên đơn đơn phương chấm dứt dẫn đến xảy ra tranh chấp.

Qua đối chất tại phiên tòa, ông Ngô Quang T thừa nhận quá trình ký kết hợp đồng bên B không phải là doanh nghiệp, không có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật mà chỉ là cá nhân nhận thầu xây dựng làm công nhật có tính chất lao động phổ thông. Ông thừa nhận lời trình bày của nguyên đơn (ông Lê Xuân C) tại phiên tòa phúc thẩm là trước khi thực hiện hợp đồng, hai bên thỏa thuận bên A hỗ trợ 01 chuyến xe chở máy móc thiết bị đến công trình; tạo điều kiện chỗ ở cho công nhân ăn ở tại công trình của chủ đầu tư có sẵn; hỗ trợ điện nước sinh hoạt cho bên B; các nội dung này hai bên đều thừa nhận có thỏa thuận bằng miệng và có thể hiện trong hợp đồng.

Ông T đã thừa nhận chủ đầu tư có cho ông T mượn 01 chòi và ông có sửa chữa thêm để cho công nhân ở là thực tế, việc này có sự tác động của bên A. Ông cũng thừa nhận việc ông khai tại cấp sơ thẩm ông Cương dọa đánh, đuổi công nhân ra khỏi công trình như lời khai là không có.

Ông T cũng đã thừa nhận trong quá trình thi công bên B không có nhật ký công trình để xác định khối lượng thi công làm căn cứ để hai bên xác nhận khối lượng thanh toán cũng là một trong những nguyên nhân để xảy ra lỗi dẫn đến tranh chấp hợp đồng. Mặt khác, do là hợp đồng trọn gói và tại nội dung bảng tổng hợp chi phí xây lắp công trình kèm theo hợp đồng 185/2015 ngày 30/8/2015 mà hai bên đã ký kết không có hạng mục nào thể hiện việc thuê đốc công, thuê giám sát, bảo vệ như ông T trình bày trong nội dung đơn kháng cáo để yêu cầu thanh toán chi phí các khoản thanh toán theo tỉ lệ giá trị công trình gồm 02 khoản: Chi phí làm lán trại và thuê giám sát, đốc công, bảo vệ theo quy định của Nhà nước là không có căn cứ.

Tại phiên tòa ông cũng không có tài liệu gì để chứng minh tính có căn cứ, hợp pháp để xem xét; do đó không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo yêu cầu nguyên đơn phải thanh toán các khoản chi phí làm lán trại và chi phí thuê người quản lý.

Về phía nguyên đơn, do không thường xuyên cử người giám sát tại công trình theo nội dung ký kết hợp đồng để kịp thời khắc phục những phát sinh, thiếu sót; tự đơn phương chấm dứt hợp đồng thiếu căn cứ pháp luật dẫn đến tranh chấp, làm cho phía bên B là ông Ngô Quang T đã không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng.

Mặt khác, tại cấp sơ thẩm phía nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu phạt số tiền 30.211.363đ. (Ba mươi triệu, hai trăm mười một nghìn, ba trăm sáu mươi ba đồng) nguyên nhân do chậm tiến độ thi công nhưng không được chấp nhận, nguyên đơn không kháng cáo và không bị kháng nghị. Chứng tỏ nguyên đơn đã mặc nhiên công nhận có phần lỗi trong việc chấm dứt hợp đồng nửa chừng và yêu cầu phạt bị đơn là không có căn cứ.

Tại phiên tòa nguyên đơn thừa nhận đã hỗ trợ cho phía bị đơn 01 chuyến xe chở máy móc, vật tư đến công trình nhưng không yêu cầu bị đơn phải thanh toán nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Do đó cần chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông Ngô Quang T để buộc bên A phải thanh toán khoản chi phí vật tư, máy móc cho bị đơn do ông T đã chi phí là thực tế, hợp lý có căn cứ xem xét, chấp nhận gồm:

$03 \text{ chuyến} \times 3.000.000\text{đ}/1 \text{ chuyến} = 9.000.000\text{đ}$ (Chín triệu đồng chẵn).

Xét lỗi dẫn đến tranh chấp thanh lý hợp đồng, xét thấy:

Cả phía nguyên đơn và bị đơn đều có lỗi trong quá trình thực hiện hợp đồng; do đó cần bác một phần kháng cáo của ông Ngô Quang T về việc yêu cầu nguyên đơn thanh toán đối với hai khoản: Chi phí làm lán trại và chi phí

thuê người quản lý, số tiền: $6.725.000đ + 43.712.500đ = 50.437.500đ$ (Năm mươi triệu bốn trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng chẵn)

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, buộc nguyên đơn phải thanh toán tiếp số tiền chi phí vận chuyển máy móc, vật tư là: 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng chẵn).

Vì vậy, căn cứ khoản 1, khoản 2 điều 308, điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 3,4,8,9 12 và điều 14 Hợp đồng kinh tế số 185/2015 ngày 30/8/2015, 108, 140, 144, 145; khoản 4 điều 148 Luật xây dựng; các điều 360, 419, điều 422, khoản 5 điều 428, điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS - ST ngày 27/6/2018 của Tòa án nhân dân thị xã H để buộc nguyên đơn phải thanh toán tiếp cho bị đơn ông Ngô Quang T khoản chi phí: Vận chuyển máy móc, vật tư: 9.000.000đ (Chín triệu đồng chẵn). Cộng với số tiền hai bên đã tự nguyện thỏa thuận thanh toán là: 134.470.519 đồng. Tổng cộng hai khoản là: $9.000.000đ + 134.470.519đ = 143.470.519đ$.

Do đó, buộc ông Ngô Quang T phải hoàn trả lại số tiền đã tạm ứng cho Công ty Cổ phần Thương mại xây dựng và dịch vụ G là: $200.000.000đ - \{143.470.519đ (9.000.000đ + 134.470.519đ)\} = 56.529.481đ$ đồng.

[2.2.2] Về yêu cầu xem xét lại yêu cầu thi hành án, xét thấy không có căn cứ nên không có cơ sở để xem xét, chấp nhận.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 1 điều 147, khoản 2 điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4, 5 điều 26, khoản 2 điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[3.1.1] Buộc ông Ngô Quang T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: $56.529.481 \times 5\% = 2.826.474đ$ đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 495.329 đồng, theo biên lai thu số AA/2013/000108 ngày 20/01/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã H. Ông Ngô Quang T phải nộp tiếp số tiền là: 2.331.145 đồng.

[3.1.2] Do kháng cáo của bị đơn được chấp nhận một phần nên buộc Công ty cổ phần Thương mại xây dựng và dịch vụ G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền bị bác yêu cầu là: 2.207.000 đ và số tiền kháng cáo của bị đơn được chấp nhận là $9.000.000đ \times 5\% = 450.000đ$. Cộng hai khoản là: $(2.207.000đ + 450.000đ) = 2.657.000đ$ đồng (Hai triệu sáu trăm năm mươi bảy ngàn đồng chẵn); nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí là: 2.962.410 đồng theo Biên lai thu số AA/2013/000029 ngày 20/01/2016 tại Chi cục thi hành án thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Hoàn trả cho Công ty cổ phần thương mại xây dựng và dịch vụ G số tiền là: 305.410 đ (Ba trăm lẻ năm ngàn bốn trăm mười đồng) ”.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo được chấp nhận nên bị đơn ông Ngô Quang T không phải chịu và được trả lại số tiền 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000527 ngày 02/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế, nhưng được tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 điều 308, điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các điều 108, 140, 144, 145 và khoản 4 điều 148 Luật xây dựng.

Áp dụng điều 360, 419, khoản 5 điều 428 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 1 điều 147, điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 điều 26, khoản 2 điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Quang T; sửa bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS - ST ngày 27/6/2018 của Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế, về việc “Tranh chấp hợp đồng xây dựng” giữa nguyên đơn: Công ty cổ phần Thương mại xây dựng và dịch vụ G với bị đơn ông Ngô Quang T.

- Buộc Công ty cổ phần Thương mại xây dựng và dịch vụ G phải thanh toán tiếp cho Ông Ngô Quang T số tiền 9.000.000đ (Chín triệu đồng chẵn).

- Bác một phần kháng cáo; buộc ông Ngô Quang T phải hoàn trả số tiền tạm ứng còn lại cho Công ty cổ phần Thương mại xây dựng và dịch vụ G là: 56.529.481 đồng (Năm mươi sáu triệu năm trăm hai mươi chín ngàn năm trăm mười chín đồng).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

2. Về án phí:

[2.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Công ty cổ phần Thương mại xây dựng và dịch vụ G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là: 2.657.000đ đồng (*Hai triệu sáu trăm năm mươi bảy ngàn đồng chẵn*); nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí là: 2.962.410 đồng theo Biên lai thu số AA/2013/000029 ngày 20/01/2016 tại Chi cục thi hành án thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Hoàn trả cho Công ty cổ phần thương mại xây dựng và dịch vụ G số tiền là: 305.410 đ (*Ba trăm lẻ năm ngàn bốn trăm mười đồng*) ”.

- Ông Ngô Quang T phải chịu 2.826.474 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 495.329

đồng theo biên lai thu số AA/2013/000108 ngày 20/01/2016. Ông Ngô Quang T phải nộp tiếp số tiền là: 2.331.145 đồng (*Hai triệu ba trăm ba mươi một ngàn một trăm bốn mươi lăm đồng*).

[2.2]. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Ngô Quang T không phải chịu và được hoàn trả lại số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000527 ngày 02/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty cổ phần Thương mại xây dựng và dịch vụ G có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Ngô Quang T không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ khoản tiền phải trả trên đây cho Công ty cổ phần Thương mại xây dựng và dịch vụ G thì ông T còn phải trả thêm khoản tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TT Huế;
- Tòa án nhân dân thị xã H;
- VKSND thị xã H;
- Chi cục THADS thị xã H;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA;
- Lưu dán án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Văn Thanh

